

Bản án số: 125/2024/DS-ST
Ngày 06 tháng 9 năm 2024
“V/v Tranh chấp Hợp đồng góp
hụi”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ MỚI, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Nguyễn Trung Kiên.
- **Các Hội thẩm nhân dân:** Ông Trương Phước Công và bà Phan Thị Nga.

Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Nhật Huy, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 06/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng góp hụi”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 490/2024/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số: 491/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị Kim Đ (6 Rạng), sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim Đ: Bà Lê Thị Kiều O, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 26/01/2024 do Văn phòng C chứng nhận); có mặt.

2. **Bị đơn:**

- Bà Phạm Thị Bé N, sinh năm 1975; địa chỉ: số A, Tổ F, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Bé N: Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1981; địa chỉ: khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 02/4/2024 của Văn phòng C1, tỉnh An Giang chứng nhận); có mặt;

- Ông Trần Minh H, sinh năm 1970; địa chỉ: số A, Tổ F, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Minh H: Ông Nguyễn Tấn P,

sinh năm 1981; địa chỉ: khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 29/8/2024 của Văn phòng C1 chứng nhận); có mặt;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Trần Văn X, sinh năm 1991; địa chỉ: số A, Tổ F, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn X: Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm 1981; địa chỉ: khóm Đ, phường Đ, thành phố L, tỉnh An Giang (theo Giấy ủy quyền ngày 02/4/2024 của Văn phòng C1, tỉnh An Giang chứng nhận); có mặt;

- Bà Lê Thị Kiều O, sinh năm 1986; địa chỉ: Tổ A, ấp M, xã M, huyện C, tỉnh An Giang; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, tờ tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim Đ, do người đại diện theo ủy quyền trình bày, năm 2020, bà Kim Đ tham gia chơi hội với 01 dây hội do bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H làm chủ, cụ thể: Dây hội 3.000.000 đồng/tháng, có 24 hội viên, mở hội lần đầu vào ngày 19/10/2020 âm lịch, dây hội này bà tham gia 02 phần hội và đóng hội sống mỗi phần được 22 lần, số tiền đã góp hội là 97.400.000 đồng, dây hội này hiện nay đã kết thúc vào tháng 10/2022, trong dây hội này bà N, ông H ghi tên thường gọi bên ngoài của bà là 6 Rạng. Sau khi bà đóng hội đến lần thứ 22, thì bà N, ông H tuyên bố ngưng hội, sau khi ngưng hội bà đã nhiều lần yêu cầu bà N, ông H, ông X trả số tiền hội nhưng không trả nợ hội. Bà N, ông H là chủ hội là để có thu nhập sử dụng vào mục đích sinh hoạt chung gia đình, ông X cũng biết rõ việc này và cũng có nhận tiền hội của bà. Do đó, ông X cũng phải có trách nhiệm liên đới trách nhiệm cùng với bà N, ông H trả nợ hội cho bà. Vì vậy, bà yêu cầu bà Bé N, ông H và ông X cùng liên đới trả cho bà số tiền nợ hội là 97.400.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật từ tháng 10/2022 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm.

Bị đơn do người đại diện của bà Phạm Thị Bé N là ông Nguyễn Tấn P, cũng như lời trình bày của bà N trong giai đoạn chuẩn bị xét xử trình bày: Bà Bé N đúng là chủ hội, đối với dây hội của bà Đ tham gia 02 dây hội như nêu trên là có, nhưng việc thanh toán tiền hội bà N đã thanh toán đầy đủ, bởi các dây hội này đã mãn, bà Bé N cũng chưa bao giờ tuyên bố ngưng hội, bẻ hội cả nên tính đến thời điểm hiện nay thì dây hội này đã chấm dứt, việc thanh toán hội cho các hội viên đã hoàn thành, đối với yêu cầu ông H, ông X phải liên đới thanh toán bà không đồng ý, bởi bà là người làm hội độc lập, không liên quan đến ông H, ông X. Đối với các tài liệu chứng minh việc thanh toán tiền hội cho bà Đ, cho bà N thời hạn đến hết ngày 09/4/2024 sẽ cung cấp tài liệu thể hiện việc thanh toán cho bà Đ; nếu sau ngày này không cung cấp được đề nghị xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

Bà Phạm Thị Bé N tại văn bản đề ngày 01/4/2024 trình bày: Xác định có

làm chủ hộ, nhưng không xác định việc nguyên đơn yêu cầu ông H, ông X phải liên đới vì ông H không tham gia làm chủ hộ, ông X có chở bà đi giao hộ, cũng như những người lại đóng tiền hộ thì nhận giúp, tuy ở chung nhà nhưng X đã có gia đình riêng; đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà không đồng ý, vì các dây hộ này đã kết thúc, bà đã giao tiền hộ đầy đủ cho nguyên đơn, không còn thiếu lại tiền gì.

Ông Trần Minh H tại bản tự khai đề ngày 01/4/2024 trình bày: ông là chồng của bà Phạm Thị Bé N, nghề nghiệp chính của ông là làm ruộng, từ trước đến nay ông ở ngoài đồng canh tác, ông hoàn toàn không biết việc bà N tổ chức chơi hộ, cũng như mọi chi tiêu trong gia đình đều do ông canh tác nông nghiệp chi tiêu, việc bà Đ yêu cầu khởi kiện yêu cầu ông liên đới trả nợ hộ, yêu cầu lãi ông không đồng ý vì mọi hoa hồng từ tiền hộ bà N sử dụng vào chuyện cá nhân không liên quan đến chi tiêu trong gia đình.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Nguyễn Tấn P đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn X: Không đồng ý liên đới cùng bà N bởi ông X không tham gia việc bà N làm chủ hộ, có cùng đi với bà N gom hộ, nhưng việc đi cùng là chở bà N đi, do bà N không biết chạy xe, có nhận tiền những hộ viên đến châu hộ khi bà N không có nhà, nhưng giao lại cho bà N, không sử dụng tiền này của bà N bởi ông X có gia đình, công việc riêng.

Bà Lê Thị Kiều O trình bày: Bà Đ là mẹ ruột của tôi tham gia hộ của bà N, ông H, do mẹ tôi già nên tôi có đi châu hộ thay cho mẹ ruột tôi, còn tiền châu hộ là của mẹ tôi, tôi chỉ là người giúp bà Đ thực hiện việc châu hộ, đóng tiền hộ.

Người làm chứng: các bà Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị T1, Trần Ngọc H1, Nguyễn Thị Thùy L, Huỳnh Thị T2 có lời khai trong quá trình giải quyết vụ án: Điều xác định có tham gia các dây hộ do ông H, bà N làm chủ hộ, đến nay bà N, ông H đều chưa trả tiền hộ.

Các tài liệu do Tòa án xác minh, xác định ông H, bà Bé N là vợ chồng có làm chủ hộ, ban áp có nhiều lần hòa giải do các hộ viên yêu cầu, nhưng ông H, bà N không tham gia; tại biên bản xác minh về việc đăng ký kết hôn của ông H, bà N: xác định ông H, sinh năm 1970, bà N sinh năm 1975 có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật.

Các tài liệu nguyên đơn chứng minh cho yêu cầu khởi kiện: Sổ hộ khai ngày 19/10/2020 âm lịch chủ hộ Phạm Thị Bé N, Trần Minh H và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa:

- Người đại diện theo ủy quyền cho bà Đ tại phiên tòa xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện buộc bà N, ông H, ông X phải liên đới thanh toán số tiền còn nợ hộ là 97.400.000 đồng, rút yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu tính lãi theo quy

định pháp luật từ tháng 10/2022 đến ngày Tòa án xét xử sơ thẩm; không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào khác tại phiên tòa.

- Người đại diện của bà N, ông H, ông X xác định vẫn giữ nguyên lời khai trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, đối với tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà N đã thanh toán hụi cho bà Đ xác định đến nay không cung cấp được, cũng như công nhận các tài liệu, chứng cứ mà Tòa án đã công bố trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tài liệu, chứng cứ khác đã công bố tại phiên tòa là đúng, không có yêu cầu khác.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng:

- Đối với nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Đ (6 Rạng) ủy quyền bà Lê Thị Kiều O từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 71, 75 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Đối với bị đơn: Bà Phạm Thị B Năm ủy quyền ông Nguyễn Tấn P từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 72, 75 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng, ông Trần Minh H vắng mặt không rõ lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt là đúng quy định.

- Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Văn X ủy quyền ông Nguyễn Tấn P từ khi thụ lý vụ án, đã thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 70, 73, 75 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

- Công nhận hợp đồng hụi giữa bà Nguyễn Thị Kim Đ (6 Rạng) và bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim Đ (6 Rạng).

- Buộc bà Phạm Thị Bé N và ông Trần Minh H liên đới trả bà Nguyễn Thị Kim Đ (6 Rạng) số tiền nợ hụi 97.400.000.000 đồng.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim Đ (6 Rạng) yêu cầu Trần Văn X liên đới cùng bà Phạm Thị Bé N trả số nợ hụi 97.400.000 đồng.

- Đình chỉ đối với yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ tháng 10/2022.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 217, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 471 Bộ luật Dân sự xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] *Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:* bà Nguyễn Thị Kim Đ khởi kiện yêu cầu bị đơn, người liên quan liên đới thanh toán tiền hội, bị đơn đang cư trú tại địa bàn huyện C, tranh chấp phát sinh từ là dạng hợp đồng dân sự về hội, họ, điều, phường, có xác lập sổ hội. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất quan hệ tranh chấp để giải quyết vụ án là “tranh chấp về Hợp đồng góp hội” theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Chợ Mới.

[1.2] *Về ủy quyền tham gia tố tụng:* Bà Đ ủy quyền cho bà O và bà N, ông H, ông X ủy quyền cho ông P tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 134, Điều 138 Bộ luật Dân sự và Điều 85 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên bà O, ông P có đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

[1.3] *Về xác định tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:* Các tài liệu, chứng cứ là các sổ hội do nguyên đơn cung cấp, đại diện bị đơn xác định là có việc bị đơn là chủ hội, thống nhất tài liệu Thẩm phán đã công bố trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, cũng như tại phiên tòa nên sự thống nhất này của các đương sự là sự kiện không cần chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] *Về xác lập hợp đồng góp hội:* Hội đồng xét xử, xét thấy: căn cứ lời trình bày của các đương sự, cũng như các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xác định có việc bà Đ tham gia hội do bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H làm chủ hội theo đúng quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự, theo đó: Họ, hội, biểu, phường là hình thức giao dịch về tài sản theo tập quán trên cơ sở thỏa thuận của một nhóm người tập hợp nhau lại cùng định ra số người, thời gian, số tiền hoặc tài sản khác, thể thức góp, lĩnh họ và quyền, nghĩa vụ của các thành viên, khi thực hiện góp hội, giữa các đương sự có lập sổ hội thể hiện tại các sổ hội do bà Đ cung cấp ghi chủ hội là “Phạm Thị Bé N”, “Trần Minh H”, quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại đơn khởi kiện bà Đ cho rằng: bà có tham ra 01 dây hội cụ thể: Dây hội 3.000.000 đồng/tháng, có 24 hội viên, mở hội lần đầu vào ngày 19/10/2020 âm lịch, dây hội này bà tham gia 02 phần hội và đóng hội sống mỗi phần được 22 lần, số tiền đã góp hội là 97.400.000 đồng. Sau khi ông góp hội lần thứ 22 lần thì bà N, ông H ngưng hội, dây hội này đến nay đã mãn, điều này cũng phù hợp với lời khai của bà N xác định có làm chủ hội và dây hội đã mãn, tuy nhiên bà N xác định do dây hội đã mãn, nên đã thanh toán toàn bộ tiền hội cho bà Đ, nhưng tại biên bản hòa giải ngày 03/4/2024 Tòa án đã ấn định thời gian để bà N, người đại diện của bà N cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh việc bà N, ông H đã thực hiện thanh toán đầy đủ tiền hội cho bà Đ, nhưng hết thời hạn bà N không thực hiện, lời trình bày của bà N, cũng như người đại diện của bà N trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa cũng không có tài liệu, chứng cứ nào để

chứng minh, trong khi những hội viên khác đã được Tòa án ghi nhận ý kiến đều xác định đến nay các dây hội đã mất, nhưng bà N, ông H chưa thanh toán tiền hội, phù hợp với lời trình bày của bà Đ, người đại diện của bà Đ. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất, mặc dù bà N, ông H không thừa nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ, nhưng do bà N, ông H không có tài liệu, chứng cứ chứng minh đã thanh toán tiền hội, nhưng lại xác định bà N là chủ hội, điều này phù hợp với lời khai của người làm chứng, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nên có căn cứ xác định yêu cầu khởi kiện của bà Đ là có căn cứ.

[2.2] *Về xác định nghĩa vụ liên đới:* tại các sổ hội đều ghi rõ chủ hội là “Phạm Thị Bé N”, “Trần Minh H”, điều này cũng phù hợp với lời trình bày của bà Phạm Thị Bé N, ông Trần Minh H, mặc dù bà N cho rằng việc bà làm chủ hội là do lấy tiền để chữa bệnh, lo tiền thuốc, ông H cũng cho rằng không biết bà N chơi hội, tiền hoa hồng từ hội bà N lấy tiêu dùng vào việc cá nhân, mọi chi tiêu trong gia đình do ông làm vườn, rẫy mà có. Tuy nhiên, ông xác định giữa ông với bà bé N là vợ chồng, điều này cũng phù hợp biên bản xác minh của cán bộ Tòa án, xác định giữa ông H, bà N là có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, việc ông H cho rằng, ông không có trách nhiệm liên đới với bà N, vì không biết bà N dùng tiền vào việc gì. Tuy nhiên, tại các sổ hội đều ghi chủ hội là bà N, ông H, nên có cơ sở xác định ông H hoàn toàn biết việc bà N là chủ hội. Do vậy, việc bà N, ông H xác định ông H không liên quan đến các dây hội là không có cơ sở, vì thế có căn cứ, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đ về việc buộc bà N, ông H phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình và thực hiện nghĩa vụ của hội viên, người tham gia hội theo quy định tại Nghị định số 19/20219/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ. Đối với yêu cầu của bà Đ về buộc ông X phải có trách nhiệm liên đới cùng bà N, ông H thanh toán tiền hội vì cho rằng ông X có nhận tiền hội, nhưng bà Đ không có tài liệu, chứng cứ chứng minh việc ông X nhận tiền hội, ông X xác định chỉ chở bà N đi gom hội, do bà N không biết chạy xe, nên việc bà Đ yêu cầu ông X phải có trách nhiệm liên đới là chưa có cơ sở.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim Đ (6 Rạng), theo đó bà N, ông H phải có nghĩa vụ liên đới thanh toán tiền nợ hội chưa thanh toán tại dây hội ngày 19/10/2020^{al} cho bà Đ với số tiền là 97.400.000 đồng. Không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà Đ, về việc buộc ông X liên đới cùng ông H, bà N thanh toán tiền nợ hội cho bà Đ.

[2.3] Tại đơn khởi kiện, bà Đ yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc bà N, ông H, ông X phải thanh toán nợ lãi, nhưng tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của bà Đ rút yêu cầu khởi kiện về thanh toán nợ lãi, việc người đại diện hợp pháp rút một phần yêu cầu khởi kiện hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, nên Hội đồng xét xử thống nhất đình chỉ yêu cầu khởi kiện theo quy định tại các Điều 217, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự về yêu cầu tính lãi.

[2.3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Do yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim Đ được chấp nhận, nên bà Đ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, bà Đ có đơn xin miễn án phí thuộc trường hợp miễn án phí theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị Bé N1, ông Trần Minh H phải chịu án phí dân sự theo quy định pháp luật.

[2.4] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo theo đúng quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 357, 468, 471 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 144, 147, 217, 244, 271, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ các Điều 18, 23 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2020 về hội, họ, điếu, phurong của Chính phủ.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim Đ (6 Rạng) đối với bà Nguyễn Thị Bé N1 và ông Trần Minh H, ông Trần Văn X;

- Buộc bà Nguyễn Thị Bé N1, ông Trần Minh H phải có nghĩa liên đới trả bà Nguyễn Thị Kim Đ (6 Rạng) số tiền 97.400.000 đồng (*chín mươi bảy triệu, bốn trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim Đ, buộc ông Trần Văn X phải liên đới cùng bà Nguyễn Thị Bé N1, ông Trần Minh H thanh toán nợ hội.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu tính lãi kể từ tháng 10/2022.

3. Về án phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Kim Đ được miễn án phí theo quy định.

- Bà Nguyễn Thị Bé N1, ông Trần Minh H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 4.870.000 đồng (*bốn triệu, tám trăm bảy mươi nghìn đồng*), bà

Nguyễn Thị Bé N1, ông Trần Minh H có nghĩa vụ nộp án phí tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo 15 (mười lăm) ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Mới;
- TAND tỉnh An Giang;
- Chi cục THADS huyện Chợ Mới;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Trung Kiên

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA